

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 527/2024/DS-PT
Ngày: 11/6/2024
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản và
công nuôi dưỡng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đức
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Quỳnh Châu
Ông Uông Văn Tuấn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Diệp Lê Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm Khanh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 11 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
335/2024/DSPT ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản
và công nuôi dưỡng”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 25/01/2024 của Toà
án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2643/2024/QĐ-PT
ngày 16/5/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Hoàng L**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: số E K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Anh K, sinh năm 1979. (có mặt)

Địa chỉ: số D Lô K, Cư xá T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí
Minh.

2. Bị đơn: **Bà Phạm Thị Thu H**, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: số E K, khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Lý Viết L1, sinh năm 1956. (có mặt)

Địa chỉ: số A B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Phạm Thị Yến Y1, sinh năm 1983. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số E K, khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Ông Phạm Tấn P, sinh năm 1994. (có mặt)

Địa chỉ: số E K, khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Ông Nguyễn Hữu L2, sinh năm 2001. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số E K, khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
3.4 Bà Nguyễn Ái V, sinh năm 2005. (xin vắng mặt)
Địa chỉ: số E K, khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: bị đơn - bà Phạm Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ ông Nguyễn Hoàng L là ông Nguyễn Văn S (sinh năm 1946, chết ngày 22/01/2022) và bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1947, chết ngày 22/12/2021).

Nhà đất tại số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T tạo lập. Sau khi ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T chết thì gia đình ông Nguyễn Hoàng L đã làm thủ tục phân chia di sản thừa kế và ông Nguyễn Hoàng L được trọn quyền hưởng căn nhà nêu trên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DC 531733 vào sổ số CH 03636 ngày 16/5/2022 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi ngày 29/6/2022 để thừa kế cho ông Nguyễn Hoàng L.

Căn nhà số E K, Khu phố F, phường A, quận B nêu trên trước đây do ông Nguyễn Văn S ở và cho thuê một phần nhà để có thêm thu nhập. Ông Nguyễn Văn S có cho bà Phạm Thị Thu H thuê nhà và có hợp đồng thuê giấy tay ngày 21/01/2019 đến 21/01/2021 để bà H xin đăng ký tạm trú cùng với các con của bà H là bà Phạm Thị Yến Y1, ông Phạm Tấn P, ông Nguyễn Hữu L2, và bà Nguyễn Ái V trong căn nhà nêu trên. Sau khi ông Nguyễn Văn S chết, bà H không liên hệ với ông Nguyễn Hoàng L để tiếp tục thuê và cũng không đóng tiền thuê nhà cho ông Nguyễn Hoàng L. Do đó, ông Nguyễn Hoàng L có liên hệ trực tiếp thông báo cho bà H cùng các con, cháu bà H giao trả lại nhà cho ông Nguyễn Hoàng L vì cha ông Nguyễn Hoàng L chết nên ông Nguyễn Hoàng L không có nhu cầu cho thuê tiếp tục nữa nhưng bà H cùng những người trong nhà không chịu dọn đi trả nhà cho ông Nguyễn Hoàng L. Ông Nguyễn Hoàng L đã nhiều lần thương lượng với bà H nhưng bà H không chịu trả nhà.

Việc cho thuê nhà giữa ông S và bà H là do ông L biết từ các giấy tờ mà ông S để lại chứ ông L không trực tiếp cho bà H thuê nhà nên ông L không rõ việc này, ông L xác định ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề về chi phí thuê nhà hay các vấn đề nào khác liên quan đến việc thuê nhà giữa ông S và bà H (nếu có). Đối với Hợp đồng thuê phòng trọ ngày 07/01/2019 giữa ông Nguyễn Văn S và bà Phạm Thị Thu H thì ông L chỉ có bản phô tô do các tài liệu ông S để lại, bản chính ở đâu ông không biết và ông cũng không giữ bản chính nên không cung cấp cho Tòa án được. Căn nhà số E K, Khu phố F, phường A, quận B (đã được hoàn công nhà và ghi nhận vào giấy chứng nhận). Căn nhà này hoàn toàn do ông S xây dựng, do đó ông L không đồng ý hoàn trả giá trị căn nhà cho bà H.

Nay ông Nguyễn Hoàng L yêu cầu buộc bà Phạm Thị Thu H cùng các con, cháu bà H là bà Phạm Thị Yến Y1, ông Phạm Tấn P, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Ái V và những người đang ở trong căn nhà giao trả lại căn nhà số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Hoàng L theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: nguyên đơn chỉ đồng ý hoàn trả giá trị căn nhà (không có đất) số E K, khu phố F, phường A, quận B cho bà H với giá trị là 269.353.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá số 231407045/HCM ngày 06/9/2023 của Công ty cổ phần G1, nguyên đơn không đồng ý trả cho bà H công chăm sóc nuôi dưỡng ông S 1.200.000.000 đồng vì yêu cầu này không hợp lý và không có cơ sở.

Phía bị đơn trình bày:

Bà Phạm Thị Thu H và ông Nguyễn Văn S (chồng bà H) sinh ngày 02/4/1946, cư ngụ tại địa chỉ số E K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H và ông S chung sống với nhau từ năm 2003 đến nay (gần 20 năm). Ngày 22/01/2022, ông S bị đột quỵ chết.

Trước đây, ông S đã có vợ trước là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947 và có 05 đứa con. Ông S và bà T đã tự nguyện ly thân và phân chia tài sản từ năm 1992 đến nay, tự phân xử và mỗi người nuôi vài người con. Bà T và ông S có thoả thuận tài sản như sau:

- Căn nhà số G Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T (vợ ông S) được phân xử cho quyền sở hữu, quản lý và sử dụng.

- Phần đất $6,5m \times 12,5m = 81,25m^2$ tại Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có nguồn gốc: là địa rau muống, là đất cha mẹ ông S cho ông S trước khi cha mẹ ông S chết. Ông S còn người em trai duy nhất là ông Nguyễn Văn L3, sinh ngày 06/3/1950. Ngày 30/5/2008, ông L3 đã làm giấy ưng thuận giao cho ông Nguyễn Văn S phần đất địa rau muống nêu trên tùy nghi sử dụng. Thời điểm 1992-2002 ông S nghèo khổ, bán kẹo kéo, thường xuyên bệnh, nhà cửa không có, chỗ ở là cái chòi tạm che bằng mê bồ và mấy tấm tôn cũ nát do bà con lối xóm cho. Lúc này các con ông S đã thành niên và bỏ ông không lo. Ông S được bà con lối xóm cư mang, năm 2003 bà H đồng ý chấp nối với ông S, tự nguyện cuộc sống như vợ chồng. Bà H buôn bán trái cây từ Miền Tây lên Thành phố nên có tiền chi xây dựng nhà cửa đàng hoàng từ mảnh đất trên. Cùng năm 2003 bà T và ông S ký giấy không ai can thiệp vào cuộc sống của ai.

Do đó năm 2005 bà H xây dựng hoàn chỉnh căn nhà cấp 4 trên phần đất $6,5m \times 12,5m = 81,25m^2$ tại Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2008 bà H nâng cấp, mở rộng và lên gác, tổng cộng chi phí trên 01 tỷ đồng. Nhà cửa xây xong, cuộc sống vợ chồng bà H và ông S hạnh phúc cho đến ngày ông S chết. Tuy nhiên, bà H và ông S chưa đăng ký kết hôn, lý do: ông S theo đạo Công Giáo, đạo qui Thiên Chúa Giáo không cho phép kết hôn với người khác khi vợ cũ còn sống. Nhưng trên thực tế bà H và ông S là vợ chồng

sống với nhau gần 20 năm, bà con Khu phố F, Ban điều hành khu phố đều biết rất rõ và làm chứng. Bà T chết ngày 22/12/2021, bà H và ông S vừa định ra phường xin đăng ký kết hôn thì ngày 22/01/2022 ông S đột ngột qua đời.

Đối với căn nhà số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về đất: Đất ở do cha mẹ ông S cho ông S, cha mẹ ông S chết nhà có hai anh em ruột, ông L3 đã làm giấy cho ông S sử dụng phần đất này (có giấy viết tay ưng thuận). Bà H và ông S đã và đang ở từ năm 2003 đến nay. Phần đất này hoàn toàn thuộc quyền sở hữu riêng của ông Nguyễn Văn S, bà H không liên quan đến phần đất này. Bà H không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần đất này.

- Về căn nhà: toàn bộ chi phí xây dựng nhà là do bà H bỏ tiền ra là 300.000.000 đồng, có người biết và làm chứng.

- Về hộ khẩu: bà H và các con, cháu ngoại bà H không có tên trong sổ hộ khẩu của ông S mà chỉ có tên trong KT3 từ hơn chục năm nay.

- Về chăm sóc nuôi dưỡng: bà H và các con bà H cùng chăm sóc, nuôi dưỡng ông S. Bà T và ông S ly thân từ năm 1992, không ai can thiệp đến cuộc sống của nhau. Các con ông S bỏ cha không chăm sóc nuôi dưỡng, thăm nom khi già bệnh đau, nhiều năm không lui tới. Từ lúc ông S chết thì các con ông S muốn tranh chấp tài sản, muốn đuổi mẹ con bà H ra khỏi nhà, thậm chí ngày 08/6/2022 có người còn làm giả hợp đồng cho bà H thuê nhà để lấy cớ đuổi mẹ con bà H ra khỏi nhà như một người ở trọ và thuê người liên tục quấy rối cuộc sống của gia đình bà H. Bà H và các con của bà H buôn bán trái cây để có tiền chăm sóc, nuôi dưỡng ông S (do ông S bệnh sức khỏe yếu).

Hiện nay, những người đang cư trú tại nhà đất số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh gồm: bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1960; bà Phạm Thị Yến Y1, sinh năm 1983; ông Phạm Tấn P, sinh năm 1994; ông Nguyễn Hữu L2, sinh năm 2001 và bà Nguyễn Ái V, sinh năm 2005.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu phản tố như sau: buộc ông Nguyễn Hoàng L trả cho bà Phạm Thị Thu H công nuôi dưỡng ông Nguyễn Văn S trong hơn 20 năm là 1.200.000.000 đồng và 300.000.000 đồng là chi phí xây dựng căn nhà (không có đất) số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Tấn P trình bày:

Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1960 là mẹ của ông Phạm Tấn P. Đối với căn nhà số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về đất: Đất ở do cha mẹ ông S cho, cha mẹ ông S chết, nhà ông S có hai anh em ruột, ông L3 đã làm giấy cho ông S sử dụng phần đất này (có giấy viết tay ưng thuận). Bà Phạm Thị Thu H và ông S đã và đang ở từ năm 2003 đến nay.

- Về căn nhà: toàn bộ chi phí xây dựng nhà là bà H bỏ tiền ra xây dựng, ông S không có đóng góp công sức, tiền bạc gì trong việc xây dựng căn nhà.

Hiện nay, những người đang cư trú tại nhà đất số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh gồm: bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1960; bà Phạm Thị Yến Y1, sinh năm 1983; ông Phạm Tấn P, sinh năm 1994; ông Nguyễn Hữu L2, sinh năm 2001 và bà Nguyễn Ái V, sinh năm 2005.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông P không đồng ý, ông P thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà H trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Ông P không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

2. Bà Phạm Thị Yến Y1 trình bày:

Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1960 là mẹ của bà Phạm Thị Yến Y1. Đối với căn nhà số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về đất: đất ở do cha mẹ ông Nguyễn Văn S cho, cha mẹ ông S chết, nhà ông S có hai anh em ruột, ông L3 đã làm giấy cho ông S sử dụng phần đất này (có giấy viết tay ưng thuận). Bà Phạm Thị Thu H và ông S đã và đang ở từ năm 2003 đến nay.

- Về căn nhà: toàn bộ chi phí xây dựng nhà là bà H bỏ tiền ra xây dựng, ông S không có đóng góp công sức, tiền bạc gì trong việc xây dựng căn nhà.

Hiện nay, những người đang cư trú tại nhà đất số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh gồm: bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1960; bà Phạm Thị Yến Y1, sinh năm 1983; ông Phạm Tấn P, sinh năm 1994; ông Nguyễn Hữu L2, sinh năm 2001 và bà Nguyễn Ái V, sinh năm 2005.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà Yến Y1 không đồng ý, bà Yến Y1 thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà H trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Bà Yến Y1 không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

3. Ông Nguyễn Hữu L2 trình bày:

Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1960 là mẹ của ông Nguyễn Hữu L2. Đối với căn nhà số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về đất: đất ở do cha mẹ ông Nguyễn Văn S cho, cha mẹ ông S chết, nhà ông S có hai anh em ruột, ông L3 đã làm giấy cho ông S sử dụng phần đất này (có giấy viết tay ưng thuận). Bà Phạm Thị Thu H và ông S đã và đang ở từ năm 2003 đến nay.

- Về căn nhà: toàn bộ chi phí xây dựng nhà là bà H bỏ tiền ra xây dựng, ông S không có đóng góp công sức, tiền bạc gì trong việc xây dựng căn nhà.

Hiện nay, những người đang cư trú tại nhà đất số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh gồm: bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1960; bà Phạm Thị Yến Y1, sinh năm 1983; ông Phạm Tấn P, sinh năm 1994; ông Nguyễn Hữu L2, sinh năm 2001; bà Nguyễn Ái V, sinh năm 2005.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông L2 không đồng ý, ông L2 thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà H trong quá trình Toà án giải quyết vụ án. Ông L2 không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

4. Bà Nguyễn Ái V trình bày:

Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1960 là bà ngoại của bà Nguyễn Ái V. Đối với căn nhà số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về đất: đất ở do cha mẹ ông Nguyễn Văn S cho, cha mẹ ông S chết, nhà ông S có hai anh em ruột, ông L3 đã làm giấy cho ông S sử dụng phần đất này (có giấy viết tay ưng thuận). Bà Phạm Thị Thu H và ông S đã và đang ở từ năm 2003 đến nay.

- Về căn nhà: toàn bộ chi phí xây dựng nhà là bà H bỏ tiền ra xây dựng, ông S không có đóng góp công sức, tiền bạc gì trong việc xây dựng căn nhà.

Hiện nay, những người đang cư trú tại nhà đất số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh gồm: bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1960; bà Phạm Thị Yến Y1, sinh năm 1983; ông Phạm Tấn P, sinh năm 1994; ông Nguyễn Hữu L2, sinh năm 2001; bà Nguyễn Ái V, sinh năm 2005.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà V không đồng ý, bà V thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà H trong quá trình Toà án giải quyết vụ án và không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Tại Bản án sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 25/01/2024 của Toà án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng L:

Buộc bà Phạm Thị Thu H cùng bà Phạm Thị Yến Y, ông Phạm Tấn P, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Ái V và những người khác có mặt tại thời điểm thi hành án giao trả toàn bộ nhà và đất tại địa chỉ số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Hoàng L theo quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DC 531733 vào sổ số CH 03636 ngày 16/5/2022 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi ngày 29/6/2022 để thừa kế cho ông Nguyễn Hoàng L) trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ khi bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật. Buộc bà Phạm Thị Thu H cùng bà Phạm Thị Yến Y1, ông Phạm Tấn P, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Ái V và những người khác có mặt tại thời điểm thi hành án có trách nhiệm thu dọn đi nơi khác để giao trả nhà đất trên cho ông Nguyễn Hoàng L trong thời gian 01 (một) tháng kể từ khi bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Thu H: buộc ông Nguyễn Hoàng L trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền 269.353.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có yêu cầu khác.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Thu H: về giá trị còn lại của căn nhà là 30.647.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) mà bà Phạm Thị Thu H yêu cầu và phần yêu cầu ông Nguyễn Hoàng L trả cho bà Nguyễn Thị Thu Hà c1 nuôi dưỡng ông Nguyễn Văn S trong hơn 20 năm là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 02/02/2024, bị đơn - bà Phạm Thị Thu H có Đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý với quyết định của án sơ thẩm, đồng thời tự nguyện hỗ trợ bị đơn - bà Phạm Thị Thu H 100.000.000 đồng và cho bị đơn và những người cư trú trong căn nhà 5 K, Khu phố F, phường A, quận B 03 tháng để tạo điều kiện tìm chỗ ở mới, trả lại căn nhà trên cho nguyên đơn.

Phía bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả lại tiền công sức chăm sóc ông Nguyễn Văn S là 1.200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phạm Tấn P thống nhất với trình bày của phía bị đơn.

Các đương sự không hoà giải được với nhau để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn vì không có cơ sở xem xét, việc bà H chăm sóc ông S là tự nguyện, không có sự thoả thuận về tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, phía nguyên đơn tự nguyện phụ giúp 100.000.000 đồng và cho bị đơn thời hạn 03 (ba) tháng để trả nhà nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận, sửa án theo hướng trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn - bà Phạm Thị Thu H nộp đơn kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Đơn kháng cáo của bà H được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn - bà Phạm Thị Thu H về việc đòi tiền công sức chăm sóc ông S 1.200.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị đơn - bà Phạm Thị Thu H tự nhận là chung sống như vợ chồng với ông S, chỉ là chưa đăng ký kết hôn, nếu là vợ chồng thì việc chăm sóc ông S là trách nhiệm của vợ con (theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình). Tại phiên tòa, bà H cũng thừa nhận bà chăm sóc ông S là tự nguyện, không có thỏa thuận gì về công chăm sóc nuôi dưỡng với ông S và các con ông S.

Đồng thời, bà H cũng không có chứng cứ nào chứng minh cho việc ông S bị bệnh nặng phải chăm sóc (ngoài các cuốn sổ khám bệnh thông thường), ông S cũng không phải nằm bệnh viện, không có giấy nhập viện, xuất viện. Bà H cũng không chứng minh được việc bà phải nuôi dưỡng ông S bằng nguồn tài chính của mình từ khi về chung sống cho đến khi ông S mất.

Do đó, không có cơ sở để xem xét đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc đòi tiền công sức chăm sóc là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) trong thời gian 20 năm.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ bà H 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), đồng thời cho thời hạn là 03 (ba) tháng để tạo điều kiện tìm chỗ ở mới, trả lại nhà cho nguyên đơn. Xét đây là thiện chí của nguyên đơn và hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử ghi nhận, do đây là tình tiết mới nên cần sửa án sơ thẩm về phần này. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn hỗ trợ bà H 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), đồng thời cho thời hạn là 03 (ba) tháng để tạo điều kiện tìm chỗ ở mới, trả lại nhà cho nguyên đơn. Các quyết định khác của án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo nên có hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm, nên án phí dân sự phúc thẩm bị đơn không phải chịu, bị đơn được miễn tạm ứng án phí do là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nên không phải hoàn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - bà Phạm Thị Thu H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng L:

Buộc bà Phạm Thị Thu H cùng bà Phạm Thị Yến Y, ông Phạm Tấn P, ông Nguyễn Hữu L2, bà Nguyễn Ái V và những người khác có mặt tại thời điểm thi hành án giao trả toàn bộ nhà và đất tại địa chỉ số E K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Hoàng L trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Thu H: buộc ông Nguyễn Hoàng L trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền 269.353.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Thu H về giá trị còn lại của căn nhà là 30.647.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng), mà bà Phạm Thị Thu H yêu cầu và phần yêu cầu ông Nguyễn Hoàng L trả cho bà Phạm Thị Thu H công nuôi dưỡng ông Nguyễn Văn S trong hơn 20 năm là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn - ông Nguyễn Hoàng L hỗ trợ cho bà Phạm Thị Thu H 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật để tìm chỗ ở mới trả lại nhà cho ông L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

5. Về chi phí tố tụng: nguyên đơn tự nguyện chịu.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận và 48.919.410 đồng (Bốn mươi tám triệu chín trăm mười chín nghìn bốn trăm mười đồng) án phí dân sự sơ thẩm cho yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tuy nhiên, bà Phạm Thị Thu H được miễn án phí vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà H.

Ông Nguyễn Hoàng L phải chịu 13.467.673 đồng (Mười ba triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0009612 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân. Ông Nguyễn Hoàng L còn phải nộp thêm số tiền án phí là 13.167.673 đồng (Mười ba triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi ba đồng).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn - bà Phạm Thị Thu H không phải chịu, bà H được miễn tạm ứng án phí do là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nên không phải hoàn lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Bình Tân;
- Chi cục THADS quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu/25.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đình Đức